

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



---

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

1-C  
TY  
HỮU  
HẠN  
VĨNH  
PHÚC  
AM  
TP

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Kỳ	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Phú	Ủy viên
Bà Ngô Thị Vinh	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Giám đốc

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VINH PHÚC**



\_\_\_\_\_  
**Ngô Trường Giang**  
**Giám đốc**

Vinh Phúc, ngày 10 tháng 3 năm 2017





Số: 204 -17/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2016, Công ty ghi giảm nguyên giá TSCĐ là Thiết bị định vị rò rỉ nước B2067 và tăng hàng tồn kho với giá trị là 1.793.834.303 đồng, đồng thời giảm giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ nêu trên tương ứng với giảm giá vốn hàng bán với giá trị là 827.478.396 đồng. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính đúng đắn cũng như các ảnh hưởng (nếu có) của nghiệp vụ nêu trên tới các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 10/3/2016 với ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã bị hủy bỏ tư cách chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước Bá Hiến công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày, công trình này đã được chuyển giao cho Công ty CP Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh (hiện nay là Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc) theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19/05/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc nhưng Công ty vẫn chưa hạch toán giảm trên báo cáo tài chính. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí đã phát sinh của Dự án này trên khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với giá trị là 1.071.302.246 đồng. Đồng thời, tài sản cố định là “Khối lượng hoàn thành dự án cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh” đã được đưa vào sử dụng từ ngày 07/12/2011 nhưng đến ngày 01/01/2015 Công ty mới bắt đầu ghi nhận tăng nguyên giá và trích khấu hao, giá trị khấu hao Công ty trích thiếu từ ngày 07/12/2011 đến 31/12/2014 ước tính là 2.295.220.826 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, các vấn đề nêu trên chưa được công ty xử lý sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nghiêm Thị Thu Hiền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1914-2013-034-1

010  
C  
TRÁCH  
KIỂM T  
VI  
TU G



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>76.443.925.723</b>	<b>66.249.956.111</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>32.072.488.934</b>	<b>25.929.178.066</b>
1 Tiền	111		3.300.156.060	4.738.175.700
2 Các khoản tương đương tiền	112		28.772.332.874	21.191.002.366
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.138.303.655</b>	<b>26.347.928.974</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	17.730.585.318	12.128.905.442
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.650.690.000	7.369.289.778
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	11.135.923.481	10.013.356.193
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.	(11.508.185.534)	(3.251.912.829)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	129.290.390	88.290.390
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8.</b>	<b>18.728.036.635</b>	<b>7.952.675.841</b>
1 Hàng tồn kho	141		18.941.392.206	8.166.031.412
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(213.355.571)	(213.355.571)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.505.096.499</b>	<b>6.020.173.230</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.328.372.128	1.806.799.269
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.529.720	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	3.165.194.651	4.213.373.961
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.918.045.681</b>	<b>138.189.749.650</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>115.983.141.451</b>	<b>123.124.993.168</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	115.930.808.104	123.015.735.817
- Nguyên giá	222		211.420.605.028	204.277.240.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.489.796.924)	(81.261.504.513)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	52.333.347	109.257.351
- Nguyên giá	228		667.702.000	667.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(615.368.653)	(558.444.649)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>14.631.658.029</b>	<b>8.386.316.226</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.631.658.029	8.386.316.226
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>4.659.113.217</b>	<b>4.831.815.022</b>
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.500.000.000	5.500.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(840.886.783)	(668.184.978)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.644.132.984</b>	<b>1.846.625.234</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	1.644.132.984	1.846.625.234
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>213.361.971.404</b>	<b>204.439.705.761</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>86.517.650.563</b>	<b>80.569.425.840</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.617.416.807</b>	<b>21.446.097.180</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	18.131.616.455	6.307.269.401
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	126.033.270	72.228.649
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	2.449.464.763	1.212.094.702
4 Phải trả người lao động	314		2.444.701.048	2.000.955.362
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	193.419.903	2.186.172.490
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	-	190.354.545
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	3.922.452.619	4.682.087.799
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	4.223.094.904	4.223.094.904
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.633.845	571.839.328
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54.900.233.756</b>	<b>59.123.328.660</b>
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	54.900.233.756	59.123.328.660
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>126.844.320.841</b>	<b>123.870.279.921</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>126.844.320.841</b>	<b>123.870.279.921</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.630.000.000	109.630.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.630.000.000	109.630.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.673.593.053	10.673.593.053
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.561.344.645	1.227.303.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.227.303.725	(382.161.869)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.334.040.920	1.609.465.594
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		3.979.383.143	2.339.383.143
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>213.361.971.404</b>	<b>204.439.705.761</b>

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 3 năm 2017  
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh

Giám đốc



Ngô Trường Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	74.048.224.524	61.693.062.647
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		74.048.224.524	61.693.062.647
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	46.730.848.904	41.454.072.657
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.317.375.620	20.238.989.990
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.200.907.591	682.260.308
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.529.640.264	4.660.130.533
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			3.356.844.688	3.982.509.842
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1.959.346.832	1.129.573.112
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	21.026.781.652	12.532.446.201
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.002.514.463	2.599.100.452
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.148.852.607	48.584.821
12 Chi phí khác	32	VI.6.	994.908.100	478.959.299
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		153.944.507	(430.374.478)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.156.458.970	2.168.725.974
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	822.418.050	559.260.380
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.334.040.920	1.609.465.594
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		121,69	146,81

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vinh

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 3 năm 2017  
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC



Giám đốc

Ngô Trường Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		2.156.458.970	2.168.725.974
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.175.121.509	14.117.395.675
-	Các khoản dự phòng	03		8.428.974.510	3.675.330.696
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	9.435.713
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(984.641.523)	(289.969.796)
-	Chi phí lãi vay	06		3.356.844.688	3.982.509.842
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.132.758.154	23.663.428.104
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.009.997.796)	3.161.836.699
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.775.360.794)	4.303.392.787
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.049.423.181	(1.070.576.155)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		680.919.391	(553.324.385)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.356.844.688)	(3.982.509.842)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(528.000.000)	(550.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.640.000.000	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.832.897.448	24.972.247.208
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.667.399.267)	(11.827.247.072)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.200.907.591	804.279.231
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.466.491.676)	(11.022.967.841)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.223.094.904)	(4.223.094.904)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(834.092.186)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.223.094.904)	(5.057.187.090)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.143.310.868	8.892.092.277
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.929.178.066	17.046.521.502
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(9.435.713)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	32.072.488.934	25.929.178.066

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VINH PHÚC

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh

Giám đốc



Ngô Trường Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), tên gọi cũ là Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu số 2500144719 ngày 14/09/1999 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10/03/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty có 5 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 2500144719 ngày 21/01/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **109.630.000.000 đồng** (Một trăm linh chín tỷ, sáu trăm ba mươi triệu đồng).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 08/12/2016 theo Quyết định số 809/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là NVP, số lượng 10.963.000 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và xây dựng hệ thống cấp nước.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị; Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước;
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Thi công xây dựng công trình điện đến 35 KV

Trụ sở Công ty tại: Số nhà 220, Trần Phú, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Thị trường kinh doanh nước ổn định, cuối năm đơn vị có thêm nhiều dự án lắp đặt hệ thống cấp nước do nhu cầu sử dụng nước sạch tăng cao.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty liên kết:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 14/12/2015, Công ty CP cấp nước xây dựng - Hạ tầng Hà Vĩnh được đổi tên thành Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc. Tỷ lệ góp vốn: 32,06%. Tỷ lệ quyền biểu quyết: 32,06%. Trụ sở tại thôn Bá Hương, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm máy vi tính	03
- Tài sản vô hình khác	03

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là giá trị của công trình cấp thoát nước chưa được hoàn thành, việc xây dựng và lắp đặt, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dụng với giá trị lớn, chi phí bảo hiểm, chi phí đường bộ và các chi phí trả trước khác, là các chi phí được coi có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của công ty bao gồm chi xây lắp, xây dựng hệ thống cấp nước và chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả so chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước lắp đặt đồng hồ cho các hộ dân.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ bán nước, dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp nước.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

C. H  
Y  
LƯU H  
NH G  
M  
P. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**16.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động xây lắp, lắp đặt các công trình nước.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành của Nhà nước.



**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Địa chỉ: Số 220, Trần Phú, Phúc Thảng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>3.300.156.060</b>	<b>4.738.175.700</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>882.675.483</i>	<i>92.983.903</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>2.417.480.577</i>	<i>4.645.191.797</i>
<i>Tiền VND</i>	<i>2.417.480.577</i>	<i>4.641.711.839</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>1.555.646.387</i>	<i>4.302.182.101</i>
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>647.994.537</i>	<i>279.575.733</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>213.839.653</i>	<i>59.954.005</i>
<i>Tiền EUR</i>	<i>-</i>	<i>3.479.958</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>-</i>	<i>3.479.958</i>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>28.772.332.874</b>	<b>21.191.002.366</b>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên</i>	<i>28.772.332.874</i>	<i>21.191.002.366</i>
<b>Cộng</b>	<b>32.072.488.934</b>	<b>25.929.178.066</b>

Đơn vị tính: VND

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>5.500.000.000</i>	<i>840.886.783</i>	<i>4.659.113.217</i>	<i>668.184.978</i>
<i>Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc (*)</i>				<i>4.831.815.022</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>840.886.783</b>	<b>4.659.113.217</b>	<b>4.831.815.022</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 14/12/2015, Công ty CP cấp nước xây dựng - Hạ tầng Hà Vĩnh được đổi tên thành Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc. Tỷ lệ đầu tư của Công ty vào Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc là 32,06%, tương đương với số vốn góp là 5.500.000.000 đồng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh	625.319.998	414.849.300	2.202.157.348	773.843.148
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	5.848.006.225	2.924.003.113	7.193.069.000	-
Ban Quản lý dự án công trình - Sở GTVT Vĩnh	3.845.496.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	2.255.191.920	-	-	-
Các đối tượng khác	5.156.571.175	38.956.778	2.733.679.094	38.956.778
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.730.585.318</b>	<b>3.377.809.191</b>	<b>12.128.905.442</b>	<b>812.799.926</b>

**4. Trả trước cho người bán**

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

*Ngắn hạn*

Công ty Tư vấn xây dựng Thái Dương	-	1.376.847.000
Công ty Beding S.P.A	-	2.963.823.778
Công ty CP Tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Trung tâm Giám sát và Kiểm định chất lượng xây dựng Vĩnh Phúc	788.000.000	788.000.000
Công ty CP Xây lắp và Tư vấn thiết kế số 1 Hà Nội	650.000.000	650.000.000
Các đối tượng khác	1.282.690.000	660.619.000

**Cộng****3.650.690.000****7.369.289.778****5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	539.221.839	-	474.836.346	-
Kinh phí công đoàn	78.360.300	-	142.764.679	-
Bảo hiểm xã hội	159.361.539	-	30.571.667	-
Công ty Mai động	301.500.000	-	301.500.000	-
Thuế TNCN	-	-	8.866.619	-
Hoàng Thị Minh Lý (*)	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343	2.439.112.903
Dương Cảnh Ngạn(*)	-	-	18.244.000	-
Nguyễn Xuân Điều (*)	-	-	20.350.000	-
Phạm Đình Chiến (*)	-	-	23.700.000	-
Phải thu khác	110.814.614	-	39.520.614	-
Tạm ứng	2.355.510.685	-	1.297.462.271	-
<b>Cộng</b>	<b>11.135.923.481</b>	<b>8.130.376.343</b>	<b>10.013.356.193</b>	<b>2.439.112.903</b>

(\*) Đây là số tiền thiếu hụt quỹ từ ngày 02/10/2012 trở về trước. Số liệu theo phán quyết tại Bản án số 07/2015/HSST ngày 06/02/2015 của Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về số tiền phải thu của bà Hoàng Thị Minh Lý, Bản án số 10/2015/HSST ngày 12/02/2015 của Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về số tiền phải thu của Ông Dương Cảnh Ngạn, Nguyễn Xuân Điều, Phạm Đình Chiến.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Hoàng Thị Minh Lý	8.130.376.343	-	8.130.376.343	5.691.263.440
Công ty CP Setfil Vĩnh Phúc	5.848.006.225	2.924.003.112	7.193.069.000	7.193.069.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	625.319.998	210.470.698	2.202.157.348	1.428.314.200
Các đối tượng khác	38.956.778	-	38.956.778	-
<b>Cộng</b>	<b>14.642.659.344</b>	<b>3.134.473.810</b>	<b>17.564.559.469</b>	<b>14.312.646.640</b>

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	-	-	-	53.529.488
Ống gang và phụ kiện	1	56.555.759	-	-
Van cửa trong DN100	5	12.985.610	-	-
Van cửa trong DB150	2	7.148.480	-	-
Hàng tồn kho khác	318	52.600.541	315	34.760.902
<b>Cộng</b>	<b>326</b>	<b>129.290.390</b>	<b>315</b>	<b>88.290.390</b>

**8. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.244.383.953	213.355.571	7.232.070.867	213.355.571
Chi phí SXKD dở dang	2.697.008.253	-	933.960.545	-
<b>Cộng</b>	<b>18.941.392.206</b>	<b>213.355.571</b>	<b>8.166.031.412</b>	<b>213.355.571</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Cải tạo tuyến ống Cấp nước truyền dẫn từ vòng tròn 1 đến cụm Công nghiệp Xuân Hòa	2.601.831.422	-
Dự án cấp nước Khu công nghiệp Bình Xuyên	2.492.756.808	2.555.738.808
Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (GD 2)	1.270.616.861	1.270.616.861
Nhà máy nước Bá Hiến	1.071.302.246	1.071.302.246
Khảo sát đo địa vật lý Nhà máy nước Đồi Cẩm công suất 3000m <sup>3</sup> /ngđ	732.457.692	732.457.692
Thi công tuyến ống nước thô bổ sung từ giếng khoan G7 về Nhà máy nước Phúc Yên	792.466.390	-
Các dự án khác	5.670.226.610	2.756.200.619
<b>Cộng</b>	<b>14.631.658.029</b>	<b>8.386.316.226</b>



**CÔNG TY CP NUỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Địa chỉ: Số 220, Trần Phú, Phúc Thảng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2016	114.869.655.807	36.916.942.278	48.646.417.874	644.582.727	3.199.641.644	204.277.240.330	
Mua trong kỳ	-	460.227.316	44.408.000	-	-	504.635.316	
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.051.810.232	4.395.179.663	3.264.266.556	-	-	8.711.256.451	
Phân loại lại tài sản	(1.695.370.408)	665.055.052	1.030.315.356	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(278.692.766)	-	-	-	(278.692.766)	
Giảm khác (*)	-	(1.793.834.303)	-	-	-	(1.793.834.303)	
Số dư ngày 31/12/2016	114.226.095.631	40.364.877.240	52.985.407.786	644.582.727	3.199.641.644	211.420.605.028	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2016	24.155.524.263	20.509.597.711	34.883.287.067	379.134.740	1.333.960.732	81.261.504.513	
Khấu hao trong kỳ	6.243.300.283	4.263.838.182	4.147.940.814	87.545.544	375.572.682	15.118.197.505	
Phân loại lại tài sản	(257.932.281)	101.180.937	156.751.344	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(62.426.698)	-	-	-	(62.426.698)	
Giảm khác (*)	-	(827.478.396)	-	-	-	(827.478.396)	
Số dư ngày 31/12/2016	30.140.892.265	23.984.711.736	39.187.979.225	466.680.284	1.709.533.414	95.489.796.924	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2016	90.714.131.544	16.407.344.567	13.763.130.807	265.447.987	1.865.680.912	123.015.735.817	
Tại ngày 31/12/2016	84.085.203.366	16.380.165.504	13.797.428.561	177.902.443	1.490.108.230	115.930.808.104	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.013.571.145 VND

- Giảm khác là khoản giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình là "Thiết bị định vị rò rỉ nước B2067" tương ứng tăng hàng tồn kho và giảm giá vốn với giá trị lần lượt là 1.793.834.303 đồng và 827.478.396 đồng

CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	93.514.649	464.930.000	558.444.649
Khấu hao trong năm	56.924.004	-	56.924.004
Số dư ngày 31/12/2016	150.438.653	464.930.000	615.368.653
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	109.257.351	-	109.257.351
Tại ngày 31/12/2016	52.333.347	-	52.333.347

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 496.930.000 VND

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.328.372.128</i>	<i>1.806.799.269</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	634.444.022	1.806.799.269
Chi phí phòng chống môi	354.153.031	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	339.775.075	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.644.132.984</i>	<i>1.846.625.234</i>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.624.976.310	1.707.325.051
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	19.156.674	136.287.020
Chi phí trả trước khác	-	3.013.163
<b>Cộng</b>	<b>2.972.505.112</b>	<b>3.653.424.503</b>



**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VINH PHÚC**

Địa chỉ: Số 220, Trần Phú, Phúc Thảng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đã đến hạn trả	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
Ngân hàng Phát triển - Sở giao dịch 1 - Phòng giao dịch Vĩnh Phúc (*)	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển - Sở giao dịch 1 - Phòng giao dịch Vĩnh Phúc (*)	54.900.233.756	54.900.233.756	-	4.223.094.904	59.123.328.660	59.123.328.660
	54.900.233.756	54.900.233.756		4.223.094.904	59.123.328.660	59.123.328.660
<b>Cộng</b>	<b>59.123.328.660</b>	<b>59.123.328.660</b>	<b>4.223.094.904</b>	<b>8.446.189.808</b>	<b>63.346.423.564</b>	<b>63.346.423.564</b>

(\*) Khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay ODA theo Hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 06/06/2016 để đầu tư cho dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000 m3/ngày. Tổng mức vốn vay là 5.164.568 EUR, đồng tiền vay và trả vay là đồng Việt Nam, thời hạn cho vay là 25 năm, trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày Hiệp định tín dụng có hiệu lực (ngày 12/04/2016), lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi suất trả là 130% lãi suất vay. Gốc vay và lãi vay được tính và trả vào thời điểm 30/06 và 31/12 hàng năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 30/06/2014, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 31/12/2030. Nợ gốc vay phải trả mỗi năm là 4.223.094.904 đồng. Ngày 04/04/2016, Công ty và Ngân hàng ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01.06/2006/2016/HĐSDBS-NHPT về việc bổ sung thông tin liên quan đến lịch trả nợ của Hợp đồng vay nêu trên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang	7.458.880.990	7.458.880.990	79.351.800	79.351.800
Nguyễn Văn Liên	1.845.242.729	1.845.242.729	69.175.910	69.175.910
Công ty Xây dựng và Thương mại Thân Hà	-	-	1.288.819.000	1.288.819.000
Lắp máy Điện nước Hà Nội	1.236.694.935	1.236.694.935	1.236.694.935	1.236.694.935
Nhà cung cấp khác	7.590.797.801	7.590.797.801	3.633.227.756	3.633.227.756
<b>Cộng</b>	<b>18.131.616.455</b>	<b>18.131.616.455</b>	<b>6.307.269.401</b>	<b>6.307.269.401</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
UBND Thị xã Phúc Yên	-	53.854.000
Công ty TNHH Geotech Việt Nam	39.681.000	-
Các đối tượng khác	86.352.270	18.374.649
<b>Cộng</b>	<b>126.033.270</b>	<b>72.228.649</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
	<i>a) Phải nộp</i>			
Thuế GTGT	37.977.507	1.657.087.511	1.110.201.401	584.863.617
Thuế TNDN	966.560.081	822.418.050	528.000.000	1.260.978.131
Thuế TNCN	7.183.807	16.601.435	23.785.242	-
Thuế tài nguyên	-	1.359.451.309	1.359.451.309	-
Các loại thuế khác	200.373.307	3.083.427.211	2.680.177.503	603.623.015
<b>Cộng</b>	<b>1.212.094.702</b>	<b>6.938.985.516</b>	<b>5.701.615.455</b>	<b>2.449.464.763</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN	-	-	8.118.204	8.118.204
Thuế tài nguyên	4.213.373.961	1.065.759.571	-	3.147.614.390
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	9.462.057	9.462.057
<b>Cộng</b>	<b>4.213.373.961</b>	<b>1.065.759.571</b>	<b>17.580.261</b>	<b>3.165.194.651</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Hạ tầng khu xây lắp Sóc Sơn - Gói thầu số 6	-	617.929.536
Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn	-	1.248.514.750
Các khoản khác	193.419.903	319.728.204
<b>Cộng</b>	<b>193.419.903</b>	<b>2.186.172.490</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả ngân sách Nhà nước	3.903.735.000	3.903.735.000
Phí bảo vệ môi trường	-	709.697.662
Phải trả phải nộp khác	18.717.619	68.655.137
<b>Cộng</b>	<b>3.922.452.619</b>	<b>4.682.087.799</b>

(\*) Khoản tiền mà Công ty CP Môi trường Công nghiệp Việt Nam đã nộp cho Công ty theo nội dung quy định tại Quyết định số 1113/QĐ-CT ngày 21/05/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu chưa thực hiện	-	190.354.545
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>190.354.545</b>

**CÔNG TY CP NUỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Địa chỉ: Số 220, Trần Phú, Phúc Thảng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XD CB (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	109.730.933.598	5.202.104.000	2.167.182.045	1.287.783.718	118.388.003.361	
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.609.465.594	1.609.465.594	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(835.853.400)	(835.853.400)	
Kết chuyển khối lượng hoàn thành công trình	-	(5.202.104.000)	276.000.000	-	(4.926.104.000)	
Chia trả cổ tức	-	-	-	(834.092.187)	(834.092.187)	
Giảm khác	(100.933.598)	-	(103.798.902)	-	(204.732.500)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	109.630.000.000	-	2.339.383.143	1.227.303.725	113.196.686.868	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	1.640.000.000	-	1.640.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.334.040.920	1.334.040.920	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	109.630.000.000	-	3.979.383.143	2.561.344.645	116.170.727.788	



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngô Trường Giang	21.139.800.000	21.177.680.000
Nguyễn Hồng Phú	42.279.600.000	42.358.060.000
Bùi Tiến Dũng	10.569.900.000	10.589.290.000
Đình Thế Kỳ	21.139.800.000	21.177.680.000
Ngô Thị Vinh	10.569.900.000	10.589.290.000
Các đối tượng khác	3.931.000.000	3.738.000.000
<b>Cộng</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>109.630.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	109.630.000.000	109.630.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	109.630.000.000	109.630.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	834.092.186

d) Cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.963.000	10.963.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.963.000	10.963.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.963.000	10.963.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	10.673.593.053	-	-	10.673.593.053
<b>Cộng</b>	<b>10.673.593.053</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.673.593.053</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán nước	58.639.293.253	50.211.445.011
Doanh thu của dịch vụ lắp đặt	15.408.931.271	11.481.617.636
<b>Cộng</b>	<b>74.048.224.524</b>	<b>61.693.062.647</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán nước	31.402.518.491	30.310.117.347
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	15.328.330.413	11.143.955.310
<b>Cộng</b>	<b>46.730.848.904</b>	<b>41.454.072.657</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	1.200.907.591	682.260.308
<b>Cộng</b>	<b>1.200.907.591</b>	<b>682.260.308</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	3.356.844.688	3.982.509.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	93.771	9.435.713
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	172.701.805	668.184.978
<b>Cộng</b>	<b>3.529.640.264</b>	<b>4.660.130.533</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Khoản phí bảo vệ môi trường được giữ lại	709.697.662	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	1.760.000	-
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	207.000	-
Các khoản khác	437.187.945	48.584.821
<b>Cộng</b>	<b>1.148.852.607</b>	<b>48.584.821</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	216.266.068	-
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	11.307.400	-
Chi phí dự án dừng thực hiện	-	302.247.000
Chi phí TSCĐ hỏng không thể sử dụng	-	90.043.512
Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	24.000.000	24.000.000
Chi phí phạt thuế	734.494.310	-
Chi phí khác	8.840.322	62.668.787
<b>Cộng</b>	<b>994.908.100</b>	<b>478.959.299</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>21.026.781.652</i>	<i>12.532.446.201</i>
Chi phí nhân viên quản lý	5.049.643.814	5.188.356.613
Chi phí vật liệu quản lý	140.348.217	165.639.675
Chi phí đồ dùng văn phòng	355.107.367	332.233.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.918.125.138	1.312.630.349
Thuế, phí và lệ phí	2.051.924.270	126.999.505
Chi phí dự phòng	8.256.272.705	2.793.790.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.422.764	654.695.794
Chi phí bằng tiền khác	2.656.937.377	1.958.100.955
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.959.346.832</i>	<i>1.129.573.112</i>
Chi phí nhân viên	1.959.346.832	1.129.573.112
<b>Cộng</b>	<b>22.986.128.484</b>	<b>13.662.019.313</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.569.217.079	10.959.659.872
Chi phí nhân công	17.774.329.874	5.058.143.614
Chi phí dụng cụ sản xuất	4.261.724.840	4.751.982.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.175.121.509	14.117.395.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.906.619.739	2.024.863.991
Chi phí bằng tiền khác	2.756.399.865	1.638.279.839
<b>Cộng</b>	<b>61.443.412.906</b>	<b>38.550.325.062</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	75.688.287.060	62.423.907.776
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	709.697.662	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	73.474.191.120	59.881.815.135
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	767.334.632	373.366.667
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.214.095.940	2.542.092.641
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	442.819.188	559.260.380
Các khoản điều chỉnh truy thu thuế năm trước	379.598.862	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	822.418.050	559.260.380

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.334.040.920	1.609.465.594
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.334.040.920	1.609.465.594
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.963.000	10.963.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	121,69	146,81

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.223.094.904	4.223.094.904

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Ông Ngô Trường Giang  
Ông Đinh Thế Kỳ

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc  
Ủy viên HĐQT



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ông Bùi Tiến Dũng  
 Ông Nguyễn Hồng Phú  
 Bà Ngô Thị Vinh

Ủy viên HĐQT  
 Ủy viên HĐQT  
 Ủy viên HĐQT

*Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương và phụ cấp	801.149.770	553.319.993
	<b>801.149.770</b>	<b>553.319.993</b>

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.09, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.072.488.934	25.929.178.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.358.323.265	18.890.348.806
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.430.812.199</b>	<b>44.819.526.872</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	59.123.328.660	63.346.423.564
Phải trả người bán và phải trả khác	22.054.069.074	10.989.357.200
Chi phí phải trả	193.419.903	2.186.172.490
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.370.817.637</b>	<b>76.521.953.254</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	22.054.069.074	-	22.054.069.074
Chi phí phải trả	193.419.903	-	193.419.903
Các khoản vay	4.223.094.904	54.900.233.756	59.123.328.660
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.989.357.200	-	10.989.357.200
Chi phí phải trả	2.186.172.490	-	2.186.172.490
Các khoản vay	4.223.094.904	59.123.328.660	63.346.423.564

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VINH PHÚC**

Địa chỉ: Số 220, Trần Phú, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuận.

	31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.072.488.934			32.072.488.934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.358.323.265		-	17.358.323.265
		<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.929.178.066		-	25.929.178.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.890.348.806		-	18.890.348.806

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam. Một số số liệu so sánh của các kỳ Báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót do ảnh hưởng của việc thay đổi nguyên giá tài sản và thuế tài nguyên. Số liệu điều chỉnh chi tiết như sau:

**4.1 Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố**

a) Số liệu trước điều chỉnh STT Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2011	Đơn vị tính: VND
<b>I Bảng cân đối kế toán</b>						
1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	3.000.000	-	-	-
2 Tài sản cố định hữu hình	126.483.437.520	113.142.874.404	108.617.147.765	108.201.649.133	42.006.974.467	
Nguyên giá	204.277.240.330	176.283.135.126	160.605.509.652	151.347.589.366	75.539.475.995	
Giá trị hao mòn lũy kế	(77.793.802.810)	(63.140.260.722)	(51.988.361.887)	(43.145.940.233)	(33.532.501.528)	
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	643.995.784	1.182.740.892	1.623.973.600	3.513.565.309	4.917.790.163	
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.049.730.385	1.671.706.800	3.842.831.578	-	-	

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Địa chỉ: Số 220, Trần Phú, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2011
1 Giá vốn hàng bán	42.173.939.865	31.033.900.474	31.300.974.303	27.922.197.407	30.142.293.155
2 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.448.858.766	2.182.063.846	5.129.009.670	6.831.268.619	6.031.689.433
3 Chi phí thuế TNDN hiện hành	400.889.595	510.357.046	1.286.178.092	1.195.472.008	1.507.922.358
4 Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.047.969.171	1.671.706.800	3.842.831.578	5.635.796.611	4.523.767.075
<b>b) Số liệu sau điều chỉnh</b>					
<b>STT Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
<b>I Bảng cân đối kế toán</b>					<i>Đơn vị tính: VND</i>
1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.213.373.961	3.445.769.001	2.596.528.274	1.191.883.302	-
2 Tài sản cố định hữu hình	123.015.735.817	109.675.172.701	119.605.139.397	120.647.294.147	55.910.272.863
<i>Nguyên giá</i>	<i>204.277.240.330</i>	<i>176.283.135.126</i>	<i>175.061.202.987</i>	<i>165.803.282.701</i>	<i>89.995.169.330</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(81.261.504.513)</i>	<i>(66.607.962.425)</i>	<i>(55.456.063.590)</i>	<i>(45.155.988.554)</i>	<i>(34.084.896.467)</i>
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.212.094.702	1.544.731.272	1.738.064.885	3.227.175.784	4.402.328.162
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.227.303.725	1.287.783.718	2.614.234.536	(531.775.494)	(36.932.938)
<b>II Báo cáo kết quả kinh doanh</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
1 Giá vốn hàng bán	41.454.072.657	29.950.985.141	31.566.642.016	28.581.987.482	30.191.537.072
2 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.168.725.974	3.264.979.179	4.863.341.957	6.171.478.544	5.982.445.516
3 Chi phí thuế TNDN hiện hành	559.260.380	748.598.419	1.264.955.220	1.030.524.489	1.729.233.726
4 Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.609.465.594	2.516.380.760	3.598.386.737	5.140.954.055	4.253.211.790



**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Địa chỉ: Số 220, Trần Phú, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**

Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các sai sót cho các năm tài chính từ 2011 đến 2015. Ảnh hưởng của các số liệu được điều chỉnh hồi tố từ các năm trước cụ thể như sau:

Năm 2011, tăng nguyên giá 14.455.693.335 đồng làm tăng khấu hao 552.394.939 đồng; điều chỉnh làm tăng khấu hao 503.151.022 đồng; thuế TNDN tăng 233.622.347 đồng theo Quyết định truy thu thuế của Cơ quan thuế Vĩnh Phúc. Từ đó, làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Năm 2012, tăng nguyên giá trong năm 2011 làm tăng khấu hao 1.457.653.382 đồng; điều chỉnh giảm thuế tài nguyên phải nộp 797.863.307 đồng. Từ đó, làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Năm 2013, tăng nguyên giá trong năm 2011 làm tăng khấu hao 1.457.653.382 đồng; điều chỉnh giảm thuế tài nguyên phải nộp 1.191.985.669 đồng; điều chỉnh tăng thuế TNDN 45.194.056 đồng theo tờ khai; điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 452.376.707 đồng do không được miễn giảm thuế 30%. Từ đó, làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Năm 2014, điều chỉnh giảm thuế tài nguyên phải nộp 1.082.915.333 đồng. Từ đó, làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Năm 2015, điều chỉnh giảm thuế tài nguyên phải nộp 719.867.208 đồng. Từ đó, làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**STT Ảnh hưởng của các số liệu được điều chỉnh hồi tố**

I	Bảng cân đối kế toán	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2011
1	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước tăng/giảm	4.213.373.961 (3.467.701.703)	3.445.769.001 (3.467.701.703)	2.593.528.274 10.987.991.632	1.191.883.302 12.445.645.014	- 13.903.298.396
2	Tài sản cố định hữu hình giảm/giảm <i>Nguyên giá tăng/giảm</i>	-	-	14.455.693.335	14.455.693.335	14.455.693.335
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế tăng/giảm</i>	(3.467.701.703)	(3.467.701.703)	(3.467.701.703)	(2.010.048.321)	(552.394.939)
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng/giảm	568.098.918	361.990.380	114.091.285	(286.389.525)	(515.462.001)
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng/giảm	177.573.340	(383.923.082)	(1.228.597.042)	(531.775.494)	(36.932.938)

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Địa chỉ: Số 220, Trần Phú, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2011
1 Giá vốn hàng bán tăng/giảm	(719.867.208)	(1.082.915.333)	265.667.713	659.790.075	49.243.917
2 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng/giảm	719.867.208	1.082.915.333	(265.667.713)	(659.790.075)	(49.243.917)
3 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng/giảm	158.370.785	238.241.373	(21.222.872)	(164.947.519)	221.311.368
4 Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng/giảm	561.496.423	844.673.960	(244.444.841)	(494.842.556)	(270.555.285)

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 3 năm 2017

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh



Ngô Trường Giang

